

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người được ủy quyền CBTT: **LÊ DUY DIỆP**
- Chức danh: Phó Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

- Công bố thông tin Báo cáo tài chính hợp nhất - Quý IV/ 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình về việc kết quả kinh doanh Quý IV/2018: Báo cáo tài chính hợp nhất tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 75/CN ngày 28/01/2019).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/01/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân

Người được ủy quyền
công bố thông tin



Lê Duy Diệp

TỔNG CÔNG TY SONADEZI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **75** /CN

Đồng Nai, ngày **27** tháng 01 năm 2019

V/v kết quả kinh doanh tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2018 tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN quý 4 năm 2017 như sau:

A. Về báo cáo tài chính riêng:

STT	Nội dung	Quý 4		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	31.085.688.261	6.907.984.849	24.177.703.412	350,0%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu và thu nhập trong quý 4 năm 2018 của công ty là 238.537.473.172 đồng, so với quý 4 năm 2017 là 221.768.443.265 đồng thì tăng 16.769.029.907 đồng, tương ứng 7,56%, có nguyên nhân chủ yếu là do sự mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, số lượng khách hàng gia tăng.

Tổng chi phí (kể cả chi phí thuế TNDN) của quý 4 năm 2018 là 207.451.784.911 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 214.860.458.416 đồng thì giảm 7.408.673.505 đồng, mức giảm là 3,45%. Nguyên nhân của việc quý 4 năm 2018 có tổng chi phí thấp hơn so với cùng kỳ năm 2017 chủ yếu là do trong quý 4 năm 2018 công ty đã ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ) vào chi phí tài chính thấp hơn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của cùng kỳ năm trước, trong khi đó, các khoản mục chi phí khác có mức thay đổi phù hợp với sự tăng trưởng của doanh thu trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 24.177.703.412 đồng, tương ứng với mức tăng 350,0%.

B. Về báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Nội dung	Quý 4		Chênh lệch	Tỉ lệ
		Năm nay	Năm trước		
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	40.869.080.387	16.390.106.950	24.478.973.437	149,35%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận:

Tổng doanh thu, thu nhập trong quý 4 năm 2018 của công ty mẹ và các công ty con là 254.751.056.685 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 258.457.270.934 đồng thì giảm 3.706.214.249 đồng, mức giảm là 1,43%, có nguyên nhân đến sự suy giảm nhẹ trong doanh thu bán hàng và lợi nhuận của công ty liên kết trong kỳ.

Tổng chi phí trong quý 4 năm 2018 là 213.881.976.298 đồng, so với cùng kỳ năm trước là 242.067.163.984 đồng thì giảm 28.185.187.686 đồng, tương ứng 11,64%. Nguyên nhân của việc quý 4 năm 2018 có chi phí thấp hơn so với quý 4 năm 2017 là do trong quý 2 năm 2018 công ty mẹ đã ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá (do đánh giá lại cuối kỳ các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ) vào chi phí tài chính thấp hơn khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của cùng kỳ năm trước, trong khi đó, các khoản mục chi phí khác có mức thay đổi phù hợp với sự thay đổi của doanh thu và thu nhập trong kỳ.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên, lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN ghi nhận khoản chênh lệch tăng 24.478.973.437 đồng, tương ứng với mức tăng 149,35%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BGĐ;
- Phòng TCKT;
- Lưu VT.



Phan Hùng

TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NĂM 2018

Kính gửi :

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	250.305.974.990	252.846.799.975	1.012.665.602.129	955.026.755.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2.121.000	24.400.473	231.475.448	56.305.287
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		250.303.853.990	252.822.399.502	1.012.434.126.681	954.970.450.395
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	151.725.904.009	160.503.412.688	642.816.754.254	593.918.244.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		98.577.949.981	92.318.986.814	369.617.372.427	361.052.205.641
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.350.927.726	1.929.736.074	5.527.646.594	7.160.098.910
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16.248.539.314	37.389.377.934	75.290.595.552	152.984.488.172
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.807.040.171	17.387.501.132	60.035.853.903	54.166.116.725
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết			2.279.600.033	3.690.166.764	2.791.946.483	4.364.126.108
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	22.283.967.623	24.327.124.360	91.665.666.429	104.615.692.029
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	16.141.765.683	15.774.832.045	61.000.855.038	55.081.684.369
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		47.534.205.120	20.447.555.313	149.979.848.485	59.894.566.089
12. Thu nhập khác	31	VII.6	816.674.936	14.968.594	7.575.957.198	4.939.785.230
13. Chi phí khác	32	VII.7	82.598.815	285.457.918	3.231.595.045	5.171.016.276
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		734.076.121	(270.489.324)	4.344.362.153	(231.231.046)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48.268.281.241	20.177.065.989	154.324.210.638	59.663.335.043
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	7.351.488.866	3.731.995.777	23.875.855.027	11.458.910.219
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		47.711.988	54.963.262	190.847.949	202.755.594
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40.869.080.387	16.390.106.950	130.257.507.662	48.001.669.230
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		35.880.364.629	13.300.283.448	118.003.262.171	34.580.767.022
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	71		4.988.715.758	3.089.823.502	12.254.245.491	13.420.902.208
21. Lãi (lỗ) cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (*)	72		321	119	1.056	309

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hoà, ngày 28 tháng 01 năm 2019



Phan Hùng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		253.427.063.060	512.840.516.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	75.587.200.801	149.819.830.928
1. Tiền	111		40.167.530.756	44.615.307.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		35.419.670.045	105.204.523.814
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111.195.668.143	281.811.448.893
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	65.287.809.550	78.278.753.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.4	38.772.706.852	187.841.222.790
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			15.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5	10.222.309.545	3.564.241.227
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.087.157.804)	(2.872.768.632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		39.806.041.895	52.002.047.706
1. Hàng tồn kho	141	VI.8	39.806.041.895	52.002.047.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.838.152.221	29.207.189.152
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		287.459.191	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.698.034.527	19.464.119.138
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	21.586.678	9.042.275.471
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		831.071.825	700.794.543
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.533.539.323.284	3.189.188.441.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác (*)	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định :	220		2.607.822.549.141	2.549.281.042.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2.286.448.808.847	2.221.901.946.391
- Nguyên giá	222		3.988.706.443.121	3.756.872.352.631
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.702.257.634.274)	(1.534.970.406.240)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	321.373.740.294	327.379.096.171
- Nguyên giá	228		356.231.013.290	354.283.857.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.857.272.996)	(26.904.751.112)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.025.127.329	1.075.917.745
- Nguyên giá	231		1.269.760.507	1.269.760.507
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(244.633.178)	(193.842.758)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		834.567.210.113	546.111.168.934
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.9	834.567.210.113	546.111.168.934
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250	VI.2	33.476.741.300	32.493.828.528
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30.407.018.810	29.424.106.038
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		56.647.695.401	60.226.484.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	56.448.954.775	59.836.895.508
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		198.740.626	389.588.575
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.786.966.386.344	3.702.028.958.542
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.415.344.910.866	2.403.040.328.759
I. Nợ ngắn hạn	310		609.697.476.441	641.807.982.622
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	61.659.481.060	52.345.421.620
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.383.360.855	16.191.039.624
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.18	16.372.358.743	6.164.888.722
4. Phải trả người lao động	314		12.865.647.019	17.178.945.564
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.19	16.422.429.564	14.534.102.619
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.20	7.368.862.862	6.526.966.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	462.997.402.466	505.872.231.466
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.627.933.872	22.994.386.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.805.647.434.425	1.761.232.346.137
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	VI.17	3.867.902.036	7.744.759.976
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.20	37.277.947.942	231.450.824.011
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	VI.15	1.764.501.584.447	1.522.036.762.150

CHỈ TIÊU	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.371.621.475.478	1.298.988.629.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.24	1.371.109.190.015	1.298.758.039.301
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.764.721.167	18.764.721.167
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26.218.693.500	26.218.693.500
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(64.235.766.100)	(64.235.766.100)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.070.777.828	38.143.019.993
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		240.778.687.198	173.931.442.798
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		122.775.425.027	131.366.894.182
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		118.003.262.171	42.564.548.616
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		104.512.076.422	105.935.927.943
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.27	512.285.463	230.590.482
1. Nguồn kinh phí	431		512.285.463	230.590.482
2. Nguồn vốn hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.786.966.386.344	3.702.028.958.542

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		4232,09 USD	4232,09 USD
6. Dự toán chi phí sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Biên Hòa, ngày 23 tháng 01 năm 2019



Phan Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		154.324.210.638	59.663.335.043
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02	VI.9	195.684.995.608	193.074.709.069
Các khoản dự phòng	03		214.389.172	529.818.406
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VII.5	13.837.781.664	96.383.464.345
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.898.084.937)	(11.627.797.268)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	60.035.853.903	54.166.116.725
Các khoản điều chỉnh khác	07		(4.210.002.611)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		411.989.143.437	392.189.646.320
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		197.580.946.051	7.202.337.624
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.196.005.811	(8.736.899.558)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(190.358.264.170)	(139.115.433.765)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.100.481.542	(13.858.958.198)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(60.200.887.863)	(54.075.051.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	VI.18	(4.864.279.443)	(25.996.098.024)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.678.952.538	4.782.277.097
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12.713.323.384)	(13.802.975.968)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		359.408.774.519	148.588.844.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(274.722.629.318)	(229.779.304.579)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.316.545.455	18.516.188.469
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	5.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(15.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.745.563.762	9.206.502.445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(247.660.520.101)	(212.056.613.665)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VI.15	741.475.709.511	802.499.662.316
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VI.15	(876.315.039.796)	(690.450.154.569)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(51.141.554.260)	(68.393.334.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185.980.884.545)	43.656.172.857
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(74.232.630.127)	(19.811.596.586)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149.819.830.928	169.631.427.514
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	V.1	75.587.200.801	149.819.830.928

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Oanh

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2019



DN - THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác nước sạch
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sản xuất, sinh hoạt
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các Công ty con:
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
 - + Công ty cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai
 - + Công ty cổ phần Cấp nước Gia Tân
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + Chi nhánh Quản lý Ghi Thu
 - + Chi nhánh Quản lý Các dự án Cấp nước
 - + Chi nhánh Cấp nước Biên Hòa
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Bình
 - + Chi nhánh Cấp nước Thiện Tân
 - + Chi nhánh Cấp nước Vĩnh An
 - + Chi nhánh Cấp nước Xuân Lộc
 - + Chi nhánh Cấp nước Tân Định
 - + Chi nhánh Cấp nước Nhơn Trạch
 - + Chi nhánh Cấp nước Long Thành
 - + Chi nhánh Cấp nước Thanh Phú

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Thông tư số 202/2014/TT-BTC
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
 - Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam :
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác
- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán.
 - Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc
 - Phải thu khác khác là các khoản phải thu còn lại.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay;

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu : Xác định theo giá trị hợp lý

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

ĐVT: Đồng

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	444.734.745	248.965.481
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.722.796.011	44.366.341.653
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	35.419.670.045	105.204.523.814
Cộng	75.587.200.801	149.819.830.928

2. Các khoản đầu tư tài chính :

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	GT hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu;
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng loại đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

Cộng

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

15.000.000.000

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con

Cuối kỳ

Đầu kỳ

	SL cổ phần sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu		Dự phòng	Giá trị theo PP vốn chủ sở hữu
				Giá gốc	Dự phòng		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:							
+ Cty CP DV và XD Cấp nước Đồng nai	844.200	7.800.388.003		15.834.788.098		7.800.388.003	14.465.223.919
+ Công ty CP Cấp nước Gia Tân	1.500.000	15.000.000.000		14.772.230.712		15.000.000.000	14.958.862.119
Cộng		22.800.388.003	-	30.407.018.810		22.800.388.003	29.424.106.038

	SL cổ phần sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Dự phòng	Giá trị hợp lý
				Giá gốc	Dự phòng		
- Đầu tư vào đơn vị khác:							
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức	95.010	1.039.722.490				1.039.722.490	
+ Công ty CP dịch vụ Sonadezi	100.000	2.030.000.000		1.500.000.000		2.030.000.000	2.030.000.000
Cộng		3.069.722.490	-	1.500.000.000		3.069.722.490	2.030.000.000

* Công ty nắm giữ 52,44% vốn điều lệ (5.243.736 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch. Công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam. Được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết NTW từ năm 2012. hoạt động chính của Công ty là : Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp, xây dựng lắp đặt đường ống cấp, thoát nước trạm bơm...

* Công ty nắm giữ 51% vốn điều lệ (1.275.000 CP) của Công ty cổ phần Cấp nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt nam, được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã niên yết LKW từ năm 2012, hoạt động chính là : Khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị và công nghiệp; sản xuất nước tinh khiết, thi công xây lắp hệ thống cấp, thoát nước...

- Các giao dịch trọng yếu giữ doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Không xác định được giá trị hợp lý của phần vốn góp vào các Công ty: CP Sonadezi Châu Đức do không có giá niêm yết.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
+ Hoạt động cung cấp nước	61.942.083.001	61.123.049.320
+ Hoạt động cung cấp dịch vụ lắp đặt	3.345.746.549	3.329.099.674
+ Phải thu Công ty CP DV và XD Cấp nước Đồng Nai		13.803.337.692
+ Phải thu Công ty CP Cấp nước Gia Tân		
- Các khoản phải thu khách hàng khác (cho thuê TSCĐ_LKW)		23.266.822

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

- + Các khoản phải thu khách hàng khác

Cộng **65.287.809.550** **78.278.753.508**

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
4. Trả trước cho người bán:		
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	38.772.706.852	187.841.222.790
- Các nhà cung cấp pv HĐ SXKD	2.437.771.038	2.315.354.757
- Các nhà cung cấp pv DA		
+ Nhà thầu Kumho_DA Thiện Tân gđ2	36.105.341.814	178.453.969.818
+ Các nhà thầu khác	229.594.000	7.071.898.417
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
b) Trả trước cho người bán dài hạn:		
- Các khoản trả trước cho người bán khác		
c) Trả trước cho khách hàng là các bên liên quan:		
Cộng	38.772.706.852	187.841.222.790

5. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	10.222.309.545		3.564.241.227	
- Phải thu người lao động	1.371.977.209		970.393.416	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			348.238.238	
- Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	596.199.500		596.199.500	
- Bảo hiểm xã hội	415.578.760		708.747.881	
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu				
- Dự án cấp nước Nhơn Trạch	6.819.100.493			
- Chi nhánh quản lý các dự án	81.800.000		84.169.508	
- Ký cược, ký quỹ	148.481.639		441.079.585	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	1.011.391.944		437.413.088	
b) Dài hạn				
- Phải thu trên tài sản đất của Cty Cao su màu				
Cộng	10.222.309.545		3.564.241.227	

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền
- Hàng tồn kho
- TSCĐ
- Tài sản khác

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

7. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Đối tượng nợ	Giá trị	Đối tượng nợ
	(3.087.157.804)		(2.872.768.832)	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	(544.549.578)	Tồn thu Nấm tiền nước	(557.271.408)	Tồn thu Nấm tiền nước
	(50.000.000)	TT ENTEC		
	(2.271.119.074)	Cty Van Phúc	(2.271.119.074)	Cty Van Phúc
	(44.378.152)	Lê Văn Tùng	(44.378.152)	Lê Văn Tùng
	(177.111.000)	Cty Anh Ngơn		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				

8. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Hàng mua đang đi đường	37.089.423.071	44.486.795.320
- Nguyên liệu, vật liệu	301.315.598	221.274.848
- Công cụ, dụng cụ	2.405.303.228	7.293.977.540
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	39.808.041.896	52.002.047.708
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :		

9. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang:				
- Mua sắm TSCĐ:	4.797.800		573.180.000	
- Xây dựng cơ bản dở dang:	834.582.412.313		548.538.018.934	
+ Dự án cấp nước Nhơn Trạch gđ2	90.585.054.910		53.976.181.709	
+ Dự án Cấp nước Thiện Tân gđ2	714.190.339.734		413.748.045.635	
+ HTCN Thị trấn Vĩnh An			12.895.751.549	
+ Cải tạo Nhà máy nước Gia ray			5.971.253.003	
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD1	4.491.814.887		4.529.451.231	
+ HTCN xã Long Hưng, TP. Biên Hòa GD2			26.751.869.365	
+ Di dời trạm bơm nước thô NMN Biên Hòa	1.099.774.000		1.065.504.000	
+ HTCN Vĩnh Cửu, công suất 15.000m3/ngày			5.989.954.953	
+ HTCN xã Vĩnh Tân - Trị An, H.Vĩnh Cửu			2.330.192.257	
+ HTCN xã Thanh Phú, H.Vĩnh Cửu	2.602.562.923		2.030.183.250	
+ HTCN xã Long An, H.Long Thành	8.258.512.425			
+ HTCN xã Bình Sơn, H.Long Thành	6.907.242.898			

- + Công trình khác
- + Các công trình cải tạo, lắp đặt HTN
- + DA của Công ty CP Cấp nước Nhơn Trạch
- + DA của Công ty CP Cấp nước Long Khánh

3.163.818.474	3.759.002.522
2.153.212.307	10.987.885.408
943.420.036	1.387.052.800
196.659.742	236.711.854
834.567.210.113	546.111.188.934

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải (truyền dẫn)	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	698.990.148.368	885.398.878.967	2.111.832.858.881	81.571.291.167		
- Mua trong kỳ	8.843.075.367	12.005.848.501	988.909.081	539.536.384	7.882.378.248	3.758.873.352.831
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.978.384.248		228.744.720.410			20.377.389.322
- Tăng khác						228.721.104.658
- Chuyển sang BĐS đầu tư		1.628.818.542		87.390.000		1.894.208.542
- Thanh lý, nhượng bán	3.173.438.985	1.898.289.738	14.914.883.818	758.645.488		
- Giảm khác	617.158.000					20.541.438.033
Số dư cuối kỳ	708.019.014.981	888.132.878.274	2.328.471.884.869	51.421.372.048	7.882.378.248	817.188.000
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						3.988.708.443.121
Số dư đầu kỳ	334.680.737.846	411.490.920.912	786.754.803.938	18.473.888.117	3.870.648.327	1.834.970.408.240
- Khấu hao trong kỳ	49.247.888.194	53.141.245.935	86.029.614.578	4.823.915.885	890.951.476	187.933.416.868
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.081.872.375	1.880.003.886	14.914.883.818	737.705.413		
- Giảm khác	281.723.582					20.384.465.270
Số dư cuối kỳ	374.814.831.103	464.634.769.793	837.889.334.891	22.380.108.389	4.481.587.803	251.723.882
Giá trị còn lại						1.702.287.824.274
- Tại ngày đầu năm	368.208.418.322	474.308.108.958	1.344.898.284.943	33.097.383.080	4.081.728.921	2.221.801.348.591
- Tại ngày cuối kỳ	374.814.831.103	464.634.769.793	1.489.802.269.888	29.081.263.658	3.280.777.448	2.288.448.808.847

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm lập báo cáo:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm lập báo cáo:

1.666.217.867.310
226.572.861.712

11. Tăng, giảm TSCĐ vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	380.802.948.175	2.814.843.027		866.048.088		354.283.857.280
- Mua trong kỳ				1.330.000.000		1.330.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	617.158.000					
- Thanh lý, nhượng bán						617.158.000
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	381.220.122.175	2.814.843.027		2.196.048.088		358.231.013.290
GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ						
Số dư đầu kỳ	24.762.825.198	1.824.818.273		617.319.643		
- Khấu hao trong kỳ	7.487.864.924	82.024.880		402.822.300		26.904.781.112
- Tăng khác						7.952.511.884
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	32.250.289.120	1.588.840.933		1.020.141.943		34.857.272.996
Giá trị còn lại						34.857.272.996
- Tại ngày đầu năm	328.840.340.979	1.290.028.754		248.728.448		327.379.086.178
- Tại ngày cuối kỳ	378.969.832.058	1.228.002.084		1.175.906.148		321.373.740.294

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

313.969.380.025
1.680.612.088

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	1.269.760.507			1.269.760.507
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất	1.269.760.507			1.269.760.507
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	193.842.758	50.790.420		244.633.178
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất	193.842.758	50.790.420		244.633.178
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	1.075.917.749		50.790.420	1.025.127.329
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất	1.075.917.749		50.790.420	1.025.127.329
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà & quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;				
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.				

13. Chi phí trả trước :		
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
Cộng		
b) Dài hạn :		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Chi phí sửa chữa và lắp đặt đồng hồ điện từ cho khách hàng; Sửa chữa hệ thống nước; sửa chữa các công trình nhà cửa, kho bãi và các công trình khác		
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	58.448.954.775	58.838.895.508
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí sửa chữa duy tu trụ cứu hỏa		
- Tài sản khác		
b) Dài hạn :		
Cộng	831.071.825	700.794.543

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	232.289.444.185	232.289.444.185	681.150.488.907	684.304.312.741	325.443.270.319	325.443.270.319
+ NH TMCP Công Thương VN	89.896.200.856	89.896.200.856	319.246.983.045	393.328.494.631	163.977.702.242	163.977.702.242
+ NH xuất nhập khẩu VN	-	-	-	-	-	-
+ NH TMCP Ngoại thương	142.393.243.529	142.393.243.529	261.903.493.562	226.501.170.751	106.990.920.718	106.990.920.718
+ Ngân hàng VIB	-	-	-	9.474.647.359	9.474.647.359	9.474.647.359
+ Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
b) Vay dài hạn	1.996.209.542.728	1.996.209.542.728	897.828.928.846	235.085.107.418	1.722.468.723.297	1.722.468.723.297
Vay dài hạn (Công ty)	1.319.805.849.550	1.319.805.849.550	177.229.896.918	185.536.679.081	1.308.111.632.615	1.308.111.632.615
+ NH TMCP Công Thương VN	135.131.248.163	135.131.248.163	25.970.032.627	43.213.422.296	152.374.637.932	152.374.637.932
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	139.059.034.796	139.059.034.796	83.865.734.900	12.992.400.000	88.185.899.896	88.185.899.896
+ Ngân hàng ACB	48.295.556.988	48.295.556.988	33.047.273.722	5.560.100.000	18.808.393.244	18.808.393.244
+ Ngân hàng HD	13.093.000.000	13.093.000.000	13.093.000.000	-	-	-
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	847.108.816.721	847.108.816.721	41.253.654.767	98.779.881.784	1.002.634.942.738	1.002.634.942.738
+ NH Shinhan Bank	4.053.374.997	4.053.374.997	-	1.153.875.001	5.207.249.998	5.207.249.998
+ Vietcombank	35.084.818.907	35.084.818.907	-	4.836.000.000	39.900.818.907	39.900.818.907
Vay dài hạn (CN QLDA)	675.403.893.178	675.403.893.178	330.699.230.830	89.549.428.134	414.354.090.882	414.354.090.882
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	572.104.780.010	572.104.780.010	305.037.395.529	64.248.328.260	331.315.892.741	331.315.892.741
+ HD Bank	72.151.570.894	72.151.570.894	20.613.709.228	2.820.718.534	54.358.580.200	54.358.580.200
+ NH TMCP Công Thương VN	31.147.562.274	31.147.562.274	4.948.128.073	2.480.381.540	28.679.817.742	28.679.817.742
Số ước đến hạn trả 1 năm tới (01/01/2019 đến 31/12/2019)	230.707.958.281	-	-	-	200.428.361.147	-
+ NH TMCP Công Thương VN	58.069.300.420	-	-	-	43.019.057.878	-
+ Quỹ Đầu tư phát triển Đ.Nai	19.582.000.000	-	-	-	11.509.400.000	-
+ Ngân hàng ACB	9.925.700.000	-	-	-	4.955.600.000	-
+ NH Phát triển VN - CN ĐNai	136.479.271.193	-	-	-	134.951.738.601	-
+ NH Shinhan Bank	1.157.168.888	-	-	-	1.157.168.888	-
+ Vietcombank	4.836.000.000	-	-	-	4.836.000.000	-
+ HD Bank	2.618.520.000	-	-	-	-	-
Cộng	2.227.488.988.913	2.227.488.988.913	1.088.979.413.483	899.389.420.158	2.047.908.983.816	2.047.908.983.816

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đảm bảo cho các khoản vay là:

1.888.217.887.310

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay là:

313.969.380.025

16- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.659.481.060	61.659.481.060	52.345.421.820	52.345.421.820
- Chi tiết cho một số đối tượng:	25.877.781.020	25.830.472.759	33.717.851.480	29.485.287.860
+ Công ty CP Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	15.248.713.956	15.248.713.956	20.331.006.500	20.331.006.500
+ Công ty TNHH Thương mại N.T.P	8.447.755.800	5.447.755.800	5.209.476.800	5.209.476.800
+ Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.134.003.203	4.134.003.203	8.073.775.270	8.073.775.270
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	47.288.261	47.288.261	103.592.910	103.592.910
- Phải trả cho các đối tượng khác	35.781.720.040	35.781.720.040	18.627.570.140	18.627.570.140
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
+ Chi nhánh Quản lý các Dự án	-	-	-	-
Cộng	61.659.481.060	61.659.481.060	52.345.421.820	52.345.421.820
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.383.360.853	18.197.039.624
Khách hàng trả trước tiền nước	981.540.270	1.210.000
Khách hàng trả trước tiền SC, lắp đặt HTN	13.383.124.539	1.087.133.046
Các khoản khác	18.696.046	15.102.696.578
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	3.867.902.036	7.744.759.976
Khách hàng ứng góp vốn, ứng tiền thi công xây dựng TOCN	3.867.902.036	3.867.902.036
Khách hàng trả trước tiền nước		3.876.857.940

c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Công ty CP Sonadezi Giang Điền	3.113.315.993	14.303.259.266
Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (D2D)	962.606.436	4.000.782.797
Công ty CP Sonadezi An Bình	2.000.000.000	2.118.000.000
Công ty CP Sonadezi Long Bình	150.799.557	7.151.834.633

18- Thuế và các khoản phải nộp NN ;	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
Phải nộp / Phải thu						
- Thuế giá trị gia tăng		664.019.703	1.546.508.718	1.818.617.510		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.042.275.471	814.279.442	23.879.855.028	4.984.279.443		593.908.911
- Thuế thu nhập cá nhân		91.662.481	3.325.375.218	3.174.995.048		10.583.579.556
- Thuế tài nguyên		703.688.053	8.238.994.700	8.801.332.772	21.586.678	263.829.329
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		432.204.144	471.812.180	471.812.180		141.349.981
- Các loại thuế khác		-	7.000.000	7.000.000		432.204.144
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.659.034.899	37.847.100.592	37.148.448.579		4.357.686.822
Cộng	9.042.275.471	6.184.888.722	75.312.444.348	66.984.285.532	21.586.678	16.372.358.743

19. Chi phí phải trả:

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Lãi vay phải trả
- Chi phí phải trả khác
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;

Cuối kỳ

18.422.429.584

Đầu kỳ

14.534.102.619

13.578.886.426

2.843.543.138

11.306.158.152

3.227.944.467

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

18.422.429.584

14.534.102.619

20. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Phải trả CNV
- Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Tiền nước trả trước
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cuối kỳ

18.828.162

2.787.583.947

1.495.371.157

-

-

-

-

-

802.803.462

327.478.500

1.398.294.172

-

780.705.462

7.368.862.862

Đầu kỳ

-

2.534.267.812

1.831.148.878

-

-

-

-

-

515.704.379

230.208.100

1.272.253.987

-

343.387.705

8.528.968.856

Cộng

18.828.162

7.368.862.862

b) Dài hạn

- Phải trả khác
- + Phải trả ngân sách
- + Dự án di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa
- + Chi phí dự án cấp nước Thiện Tân GD2
- + Thầu TV dự án Thiện tân GD2 - Dohwa
- + Công ty Kolon Construction
- + Nhà thầu Kumho Thiện tân GD2
- + Chi phí khác của BQL Dự án
- + Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- + Các khoản phải trả, phải nộp khác

1.905.000.000

4.772.773

999.044.917

1.224.630.400

33.127.248.852

17.250.000

-

Đầu kỳ

-

1.905.000.000

4.772.773

2.953.802.978

1.224.630.400

225.344.288.389

18.349.491

Cộng

37.277.947.342

231.450.624.011

21- Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

Giá trị	Cuối kỳ			Giá trị	Đầu kỳ		
	Lãi suất	Kỳ hạn	Kỳ hạn		Lãi suất	Kỳ hạn	

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính Thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

24. Vốn chủ sở hữu :

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quy đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Lợi ích có đóng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	38.143.019.993		(64.236.786.100)	173.931.442.798	106.835.927.943	1.298.758.039.301
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay							118.003.262.171	12.254.245.491	130.257.507.662
- Chi cổ tức							(40.000.000.000)	(11.350.028.000)	(51.350.028.000)
- Trích Quỹ ĐPPT				6.927.757.835			(9.927.757.835)		
- Trích các quỹ khác							(4.228.259.936)	(2.328.069.012)	(6.556.328.948)
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số cuối năm nay	1.000.000.000.000	18.764.721.167	26.218.693.500	45.070.777.828	-	(64.236.786.100)	240.778.687.198	104.512.076.422	1.371.109.190.015

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp của Công ty mẹ	638.891.000.000	638.891.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	380.109.000.000	350.109.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	100.000.000	100.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 VND/CP	10.000VND/CP

d. Cổ tức :

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	45.070.777.828	38.143.019.993
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi:	NĂM 2018	
+ Tại ngày 01/01/2018	22.894.386.151	
+ Trích trong kỳ	4.228.259.936	
+ Chi trong kỳ	11.858.340.008	
+ Tại ngày 31/12/2018	15.364.306.079	

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

	Năm nay	Năm trước

26. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá số dư công nợ bằng ngoại tệ của dự án cấp nước Thiện Tân gđ2 và Nhơn Trạch gđ1

	Năm nay	Năm trước

27. Nguồn kinh phí :

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại năm

	Cuối kỳ	Đầu năm
	512.285.463	230.590.482

28. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

	Cuối năm	Đầu năm

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

29. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	ĐVT : Đồng Lũy kế năm trước
1. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng (cung cấp nước)	228.852.875.012	235.574.828.690	942.090.707.960	694.673.666.506
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.158.696.878	17.271.972.985	70.280.494.169	60.353.159.176
- Doanh thu thuế TSCĐ	294.400.000	-	294.400.000	
Cộng	250.305.974.990	252.846.799.975	1.012.665.602.129	855.026.765.682
b) Doanh thu đối với các bên liên quan:				
b1. Doanh thu bán nước sạch nội bộ (chưa có phí BVMT)				
TÔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN				115.770.500
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI			453.434.000	450.249.600
CTY CP CẢNG ĐỒNG NAI			292.293.800	337.950.600
CTY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI			45.345.000	62.483.000
CTY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ VẬT LIỆU ĐỒNG NAI			23.460.000	18.906.000
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI			89.440.000	55.666.000
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2			432.195.100	389.742.600
CTY CP SONADEZI LONG THÀNH			65.457.499.100	65.178.780.500
CTY CP SONADEZI LONG BÌNH			59.792.102.336	60.931.466.750
CTY CP SONADEZI AN BÌNH			45.597.500	88.653.500
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC			7.659.000	5.568.000
CTY CP XD DD CÔNG NGHIỆP SỐ 1 - ĐNAI			32.407.000	70.792.500
CTY CP XY DỰNG ĐỒNG NAI			85.040.750	65.514.250
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI			74.025.500	79.499.500
CTY CP BẾN XE VÀ DỊCH VỤ VẠN TÀI ĐNAI			57.697.300	54.027.100
CTY CP SONADEZI GIANG ĐIỀN			220.903.500	63.089.000
Cộng			127.060.099.868	127.858.041.800

b2. Doanh thu cung cấp dịch vụ nội bộ:

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN		18.829.275
CTY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI	7.658.454	11.681.620
CTY CP KINH DOANH NHÀ ĐỒNG NAI	3.363.753	
CTY CP XD DD CÔNG NGHIỆP SỐ 1 - ĐNAI		109.541.035
CTY CP PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP SỐ 2	214.545.455	
CTY CP SONADEZI AN BÌNH	323.208.859	41.319.858
CTY CP XÂY DỰNG ĐỒNG NAI	2.982.282	9.210.384
CTY CP SONADEZI CHÂU ĐỨC		2.452.254
CTY CP SƠN ĐỒNG NAI		36.000.000
CTY CP BẾN XE VÀ DỊCH VỤ VẬN TẢI ĐNAI	1.405.000	
Cộng	553.181.803	229.034.424

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê:

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Trong đó :				
+ Giảm giá hàng bán				
+ Hàng bán bị trả lại	2.121.000	24.400.473	231.475.448	56.305.287
Cộng	2.121.000	24.400.473	231.475.448	56.305.287
3. Giá vốn hàng bán	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	132.456.190.480	135.200.655.992	573.955.545.547	531.499.403.858
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	19.082.950.878	25.302.756.998	58.874.445.856	62.418.840.898
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán				
- Các khoản chi phí kinh doanh bất động sản	188.762.851		188.762.851	
Cộng	181.725.904.009	160.503.412.990	642.816.754.254	593.918.244.756
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.078.298.739	1.891.743.074	3.739.058.782	8.972.147.160
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		37.983.000	197.505.000	187.951.750
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	272.828.987		1.591.082.832	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-			
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-			
Cộng	1.350.927.726	1.929.736.074	5.527.546.594	7.160.098.910
5. Chi phí tài chính	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	17.807.040.171	17.387.501.132	60.035.653.903	54.166.116.725
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn tài chính;	-			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện;	-		1.416.958.985	2.434.907.102
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện;	(1.588.500.857)	20.001.876.802	13.837.781.664	96.383.484.345
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-			
- Chi phí tài chính khác	-			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-			
Cộng	16.246.539.314	37.389.377.934	75.290.395.552	162.984.488.172
6. Thu nhập khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1.057.072.937		1.173.618.092	333.299.081
- Lãi do đánh giá lại tài sản;				
- Tiền phạt thu được;				
- Thuế được giảm;				
- Các khoản khác	(240.397.701)	14.968.594	5.402.339.106	4.608.486.149
Cộng	816.675.236	14.968.594	7.878.957.198	4.839.785.230
7. Chi phí khác	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và khác	(111.564.820)	207.843.798	4.300.000	207.843.798
- Lỗ do đánh giá lại tài sản				
- Các khoản nộp phạt, tiền chậm nộp, nộp theo Kết luận của TT	162.873.250	21.398.120	2.870.935.320	87.639.385
- Các khoản khác	1.290.185	56.216.000	556.359.725	4.875.533.093
Cộng	82.598.615	285.457.918	3.231.595.045	6.171.416.276
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	22.283.967.823	24.327.124.380	81.888.468.429	104.615.692.029
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;				
- Chi phí nhân viên	5.033.265.633	3.620.747.274	18.933.381.365	18.468.020.309
- Chi phí vật liệu, bao bì	7.806.833.065	9.212.634.836	31.586.787.176	41.582.295.122
- Các khoản chi phí bán hàng khác	9.443.869.095	11.493.742.250	41.145.497.898	43.565.376.598
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.141.768.683	15.774.832.048	61.000.868.038	56.081.884.369
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;				
- Chi phí nhân viên quản lý	10.900.347.208	10.083.199.988	37.645.854.685	35.248.523.230
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			3.363.090.810	2.937.528.290
- Các khoản chi phí QLDN khác	5.241.418.475	5.691.632.057	19.991.939.743	16.895.832.849

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

5.317.786	20.191.413	15.694.357	24.222.60
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	5.317.786	20.191.413	15.694.357
- Các khoản ghi giảm khác.			24.222.603

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền.

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
17.952.293.043	51.830.816.306	100.450.808.812	107.856.741.531
63.247.416.498	42.245.726.857	188.249.493.345	181.381.710.476
49.711.023.677	47.669.004.795	195.684.995.608	193.074.709.066
22.395.168.869	23.726.177.550	87.924.176.968	72.495.466.367
34.995.865.016	34.799.521.222	219.344.922.182	200.466.986.805
188.301.767.103	200.271.046.730	791.654.396.936	755.275.614.248

Cộng

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
7.351.488.866	3.731.995.777	23.875.855.027	11.458.910.219

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Quý IV năm nay	Quý IV năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
47.711.988	54.963.262	190.847.949	202.755.594

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường; 741.475.709.511
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường; 876.315.039.796
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác:

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- Thông tin về các bên liên quan
- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (1):
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đỗ Thị Thu Cúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thu Anh

